

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/DS-ST

Ngày 30 - 9 - 2022

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Quang Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đăng Hưng và bà Phan Thị Kim Loan.

Thư ký phiên tòa: Ông Điều Smi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2022/TLST- DS ngày 28 tháng 10 năm 2020 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2022/QĐXXST-DS ngày 04/9/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2022/QĐST – DS ngày 23/9/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Th; địa chỉ: thôn 8, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước – có mặt.

Bị đơn: Anh Lê X, chị Nguyễn Thị Kim D; địa chỉ: Bon Đ, xã Qu, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị T, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn 8, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước – có mặt.

Người làm chứng:

- Chị Phạm Thị V, sinh năm 1975; Địa chỉ: phường L, thị xã Ph, tỉnh Bình Phước – vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1981; Địa chỉ: phường L, thị xã Ph, tỉnh Bình Phước – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Ngày 20/9/2019, thông qua bà Phạm Thị V, ông T, bà Th có quen biết với anh Lê X và chị Nguyễn Thị Kim D. Sau đó khoảng 1 tuần, anh X, chị D đến nhà ông

T, bà Th đặt vấn đề mượn 50.000.000 đồng để mua cà, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả là cuối mùa cà năm 2019 (khoảng tháng 12/2019) nhưng ông T, bà Th không cho mượn.

Khoảng 5 ngày sau, anh X điện thoại cho ông T mượn 50.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả là cuối mùa cà phê năm 2019 (khoảng tháng 12/2019), ông T đồng ý cho mượn nhưng chỉ cho mượn được 20.000.000 đồng, việc này ông có nói lại cho bà Th, bà Th đồng ý. Ngày 27/9/2019, ông T chuyển 20.000.000 đồng cho anh X. Việc vay, mượn không có lập giấy tờ, không có người làm chứng.

Ngày 30/10/2019, chị D điện thoại cho bà Th mượn 100.000.000 đồng để mua cà phê, thời hạn trả là cuối mùa cà phê năm 2019 (khoảng tháng 12/2019) thì bà Th đồng ý và sử dụng dịch vụ chuyển tiền của Viettel chuyển cho chị D 100.000.000 đồng. Việc vay mượn trên thì bà Th sau này có nói lại cho ông T và ông T cũng đồng ý cho mượn. Giao dịch trên không có lập giấy tờ, không có người làm chứng.

Ngày 08/11/2019, chị D điện thoại cho bà Th mượn 100.000.000 đồng để mua cà phê, thời hạn trả là cuối mùa cà phê năm 2019 (khoảng tháng 12/2019) thì bà Th đồng ý và yêu cầu ông T chuyển tiền bằng dịch vụ của Viettel chuyển cho chị D 100.000.000 đồng. Giao dịch trên không có lập giấy tờ, không có người làm chứng.

Đến tháng 12/2019, anh X và chị D chưa trả được đồng nào cho ông T, bà Th. Sau đó, ông T, bà Th có đến nhà anh X, chị D để đòi nợ tổng cả 03 khoản là 220.000.000 đồng; anh X, chị D nói rằng: do chưa vay được Ngân hàng nên hẹn sẽ trả sau.

Sau đó, chị D đã chuyển khoản trả nhiều lần cho ông T, bà Th tổng cộng 70.000.000 đồng qua chị Lê Thị T – con gái của ông T, bà Th. Ngày 12/6/2020, ông T và chị T đến nhà anh X, bà Tâm đòi nợ, chị D đưa cho ông T 10.000.000 đồng tiền mặt. Sau đó ông T với anh X, chị D lập giấy chốt nợ với nội dung: anh X, chị D còn thiếu 20.000.000 đồng, trong số tiền 100.000.000 đồng mà ông T chuyển khoản ngày 08/11/2020. Tuy nhiên, ông T không chốt số tiền 120.000.000 đồng còn thiếu vì cho rằng đây là khoản nợ mà bà Th có trách nhiệm đi đòi, ông T chỉ có trách nhiệm đối số số tiền 100.000.000 đồng mà ông T đã chuyển cho anh X, chị D.

Đối với chứng cứ mà bị đơn anh X, chị D cung cấp thể hiện chị Lê Thị T đã nhận tổng số tiền 90.000.000 đồng; ông T, bà Th xác nhận trong tổng số 90.000.000 đồng chỉ có 70.000.000 đồng là tiền mà anh X, chị D nợ của ông T, bà Th; số tiền 20.000.000 đồng còn lại là tiền gì thì ông T, bà Th không biết; đây là giao dịch giữa Tuyền với anh X, chị D không liên quan gì đến ông bà. Vào thời điểm tháng 7/2020, ông T đã nhận 5.000.000 đồng từ anh X. Hiện nay, ông T, bà Th đã nhận từ anh X, chị D tổng số tiền 85.000.000 đồng, chỉ còn thiếu 135.000.000 đồng; do đó, ông T, bà Th chỉ yêu cầu anh X, chị D phải trả số tiền 135.000.000 đồng.

Số tiền còn lại là 135.000.000 đồng, ông T, bà Th đã yêu cầu nhiều lần nhưng anh X, chị D không trả nên yêu cầu Tòa án buộc anh X, chị D phải trả cho ông, bà số tiền 135.000.000 đồng đã mượn, không yêu cầu lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê X và chị Nguyễn Thị Kim D trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Th yêu cầu anh Lê X và chị Nguyễn Thị Kim D phải trả số tiền vay 135.000.000 đồng, thì anh X, chị D không đồng ý vì không có việc anh X, chị D vay mượn tiền của ông T, bà Th. Anh X, chị D không có quan hệ quen biết gì với ông T, bà Th. Anh X, chị D chỉ có quan hệ làm ăn với chị Lê Thị T, là con gái của ông T, bà Th nên mới biết ông T, bà Th.

Khoảng cuối năm 2019, bà Phạm Thị V (sinh năm 1975; địa chỉ: tổ 1, Xã Minh Lộc, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước) – có dẫn chị Lê Thị T (con gái của ông T, bà Th) và bà D (em dâu của bà V) đến gặp anh X, chị D bàn chuyện làm ăn. Các bên thỏa thuận nội dung: 04 bên sẽ góp vốn để thu mua cà phê vụ mùa năm 2019; sau đó bán lại cho các công ty thua mua để hưởng chênh lệch; tiền lời sẽ chia đều, lỗ thì tất cả cùng chịu.

Sau đó, bà V góp được 120.000.000 đồng; Diễm góp được 400.000.000 đồng; Tuyền góp được 220.000.000 đồng; Tuyền góp tiền bằng hình thức nhờ ông T, bà Th chuyển cho anh X, chị D qua dịch vụ chuyển tiền của Viettel, cụ thể:

- Ngày 27/9/2019, chị T nhờ ông T chuyển 20.000.000 đồng cho anh X để thu mua cà phê như thỏa thuận.

- Ngày 30/10/2019, chị T nhờ bà Th chuyển hai lần, mỗi lần 50.000.000 đồng, tổng cộng 100.000.000 đồng cho chị D để thu mua cà phê.

- Ngày 08/11/2019, chị T nhờ ông T chuyển hai lần, mỗi lần 50.000.000 đồng, tổng cộng 100.000.000 đồng cho chị D để thu mua cà phê.

Đến cuối tháng 11/2019, bà V, Tuyền và Diễm xin rút vốn, không làm nữa. Anh X, chị D đã trả hết tiền vốn cho Vinh; đã trả gần hết vốn cho Diễm nhưng còn thiếu lại 60.000.000 đồng; đối với Tuyền đến khoảng tháng đầu tháng 6/2020, anh X, chị D đã trả được 200.000.000 đồng cho chị T, cụ thể:

- Trả nhiều lần cho chị T qua dịch vụ chuyển tiền của Viettel – chi nhánh Quảng Trục và Đắk Buk So, tổng số tiền 100.000.000 đồng.

- Trả nhiều lần bằng tiền mặt trực tiếp cho Tuyền, không có lập giấy tờ nhưng có sự làm chứng của bà V, tổng cộng 100.000.000 đồng.

Còn 20.000.000 đồng chị D có viết giấy biên nhận hẹn ngày 12/6/2020 sẽ trả, nhưng đến ngày 12/6/2020 do khó khăn nên không gom đủ tiền; khoảng vài ngày sau anh X điện thoại cho chị T nói rằng sẽ trả trước 5.000.000 đồng, chị T đồng ý và yêu cầu chuyển tiền vào số điện thoại của ông T.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị T trình bày: Chị không có quan hệ gì với anh X, chị D; do chị Phạm Thị V giới thiệu, chị mới quen biết được anh X, chị D; không có việc chị Vinh dẫn chị T đến gặp anh X, chị D để góp vốn làm ăn, không có việc góp vốn với chị D, chị Vinh và chị Diễm.

Chị T chỉ có quan hệ làm ăn với anh X, chị D cụ thể như sau: Chị T đi thu mua cà phê tại Chư Sê, Gia Lai và Đồng Xoài, Bình Phước sau đó về Đắk Nông giao cà phê cho chị D, sau đó chị D đem cà phê đi bán và chuyển trả tiền lại cho chị T, cụ thể:

- Chuyến 1, ngày 7,8/10/2020: chị T bỏ vốn 100.000.000 đồng mua cà phê ở Chư Sê, về Đắk Nông giao cà phê giao lại cho chị D, sau đó chị D đi bán và chuyển lại cho chị T 105.000.000 đồng.

- Chuyến 2, ngày 22/10/2019: chị T bỏ vốn 100.000.000 đồng mua cà phê ở Chư Sê, về Đắk Nông giao cà phê giao lại cho chị D, sau đó chị D đi bán và chuyển lại cho chị T 103.000.000 đồng.

- Chuyến 3, không nhớ ngày: chị T bỏ vốn 100.000.000 đồng mua cà phê ở Đồng Xoài, về Đắk Nông giao cà phê giao lại cho chị D, sau đó chị D đi bán và chuyển lại cho chị T 100.000.000 đồng.

Việc chị giao cà phê cho chị D thì không có sổ sách, giấy tờ gì.

Có việc anh X, chị D chuyển tiền vào tài khoản của chị T số tiền 90.000.000 đồng, trong đó bao gồm 70.000.000 đồng tiền chị nhận dùm cho ông T, bà Th là bố, mẹ chị và 20.000.000 đồng tiền chị D chuyển trả chị do chị D nợ tiền hàng.

Đối với việc giao dịch làm ăn với chị D, sau đó chị D nợ lại 20.000.000 đồng và chị D đã chuyển trả cho chị T số tiền 20.000.000 đồng thì không có lập văn bản giấy tờ gì.

Có việc chị cùng ông T đến nhà anh X, chị D để đòi nợ, lúc này chỉ có chị D ở nhà. Chị D có trả tiền cho ông T hay không thì chị không biết, chị có chứng kiến việc ông T với chị D lập giấy chốt nợ với nội dung còn nợ lại 20.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng chị Vinh trình bày: Chị không có quan hệ gì đối với ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Th, trú tại thôn 8, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước. Chị quen biết ông T, bà Th là do chị Vinh có quan hệ làm ăn với chị Lê Thị T – con gái của ông T, bà Th. Chị Vinh và chị T có quan hệ làm ăn với nhau cách đây 04 năm, hai bên hợp tác góp vốn, thu mua điều; khoảng 06 tháng nay thì chị Vinh và chị T không còn làm ăn nữa.

Khoảng cuối năm 2019, chị Vinh, chị D, cùng bà Lê Thị T (con gái của ông T, bà Th) và bà D (em dâu của bà V) cùng thống nhất làm ăn với nhau, nội dung như sau: Các bên sẽ góp vốn để thu mua cà phê vụ mùa năm 2019; sau đó bán để lấy lời sẽ chia đều, lỗ thì tất cả cùng chịu”. Quá trình làm ăn, chị Vinh góp 200.000.000 đồng; Tuyến góp 220.000.000 đồng, Diễm góp 400.000.000 đồng. Việc góp vốn thu mua cà phê thì các bên không bàn bạc với nhau nhưng do làm ăn với nhau từ lâu nên các bên đều ngầm hiểu là góp vốn để làm ăn.

Việc chị T chuyển tổng số tiền 220.000.000 đồng, thì chị Vinh là người nói chị T chuyển tiền cho chị D để thu mua cà phê. Những lần chị T chuyển tiền cho chị D đều nhờ ông T, bà Th chuyển tiền vì chị T nói: *“tiền đang để ở nhà, ông T, bà Th đang giữ tiền nên nhờ ông T, bà Th chuyển tiền dùm”*. Ông T, bà Th đã chuyển tiền cho anh X, chị D 03 lần, lần chuyển tiền thứ 2 vào tháng 10/2019, thì sau khi chuyển tiền, chị Vinh có đi cùng chị D và chị T đi rút tiền tại đại lý Viettel

tại Kiến Đức.

Khoảng một thời gian sau, do giá cả phê xuống giá và không có lời nên Tuyền đề nghị rút vốn; chị Vinh yêu cầu chị D thanh toán, trả lại số tiền vốn mà Tuyền đã góp. Theo như chị Vinh được biết thì chị D đã trả được 200.000.000 đồng. Ngày 12/6/2020, tại nhà chị D tại xã Qu, gồm có: chị D, chị Vinh, chị Lan, chị T, ông T và anh Minh (chồng chị T) chốt lại số tiền hoàn vốn còn thiếu 20.000.000 đồng, chị Vinh có chứng kiến sự việc này.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu theo đơn khởi kiện đã nộp cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức phát biểu ý kiến:

- Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về người tham gia tố tụng và thu thập chứng cứ: Tòa án xác định đúng người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đầy đủ đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi liên quan thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Th:

Buộc anh Lê X, chị Nguyễn Thị Kim D phải trả cho ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Th số tiền 115.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Th yêu cầu anh Lê X và chị Nguyễn Thị Kim D phải trả số tiền 20.000.000 đồng.

Về án phí: Anh X, chị D phải chịu 5.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Th phải chịu 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; trừ vào số tiền 3.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001272 ngày 28/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức. Hoàn trả 2.500.000 đồng cho ông T, bà Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết: Tại đơn khởi kiện, ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Th yêu cầu Tòa án buộc anh Lê X và chị Nguyễn Thị Kim D phải trả số tiền

135.000.000 đồng; anh X, chị D hiện đang cư trú tại: Bon Đ, xã Qu, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông, theo quy định tại Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Th yêu cầu Tòa án buộc anh X, chị D phải trả số tiền 135.000.000 đồng và cho rằng số tiền này phát sinh từ việc anh X, chị D vay tiền của ông, bà. Tuy nhiên, Anh X, chị D không thừa nhận có việc vay tiền của ông T, bà Th; ông T, bà Th cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh giao dịch vay tiền là có thật. Tuy nhiên, anh X, chị D đã thừa nhận có việc nhận số tiền 220.000.000 đồng từ ông T, bà Th; ông T, bà Th khởi kiện yêu cầu anh X, chị D phải trả lại số tiền 135.000.000 đồng trong tổng số tiền 220.000.000 đồng, đây là “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*” theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về tố tụng: Anh X, chị D đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt anh X, chị D theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự

[4]. Về nội dung:

[4.1]. Đối với yêu cầu của ông T, bà Th yêu cầu anh X, chị D phải trả số tiền 135.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Ngày 27/9/2019, ông T chuyển 20.000.000 đồng cho anh X.
- Ngày 30/10/2019, bà Th chuyển cho chị D 100.000.000 đồng.
- Ngày 08/11/2019, ông T chuyển tiền cho chị D 100.000.000 đồng.

Ông T, bà Th cho rằng: Anh X, chị D vay tiền của ông, bà; tuy nhiên, anh X, chị D không thừa nhận có việc vay tiền; ông T, bà Th cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh giao dịch vay tiền là có thật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của ông T, bà Th cho rằng anh X, chị D có vay tiền của ông bà.

Anh X, chị D thừa nhận: Đã nhận số tiền 220.000.000 đồng từ ông T, bà Th nhưng số tiền này là do chị Lê Thị T nhờ ông T, bà Th chuyển tiền góp vốn làm ăn với chị D, có người làm chứng là chị Vinh. Tuy nhiên, qua đối chất chị T không thừa nhận việc góp vốn làm ăn như trình bày của anh X, chị D và chị Vinh; anh X, chị D cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền 220.000.000 đồng đã nhận là do chị T góp vốn làm ăn.

Hiện nay ông T, bà Th khởi kiện yêu cầu anh X, chị D phải trả lại số tiền 135.000.000 đồng trong tổng số tiền 220.000.000 đồng; căn cứ vào các Biên lai chuyển tiền và anh X, chị D đã thừa nhận: Có nhận 220.000.000 đồng từ ông T, bà Th; anh, chị đã trả được một phần nên đã vi phạm theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự quy định quyền đòi lại tài sản: “*1. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản ...*”.

[4.2]. Quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà Th thừa nhận: Đã nhận số tiền 85.000.000 đồng từ anh X, chị D, bao gồm:

- Nhờ chị Lê Thị T đòi tiền từ anh X, chị D và anh X, chị D đã trả được 70.000.000 đồng.

- Chị D đã trả trực tiếp cho ông T 10.000.000 đồng.

- Anh X đã chuyển khoản cho ông T 5.000.000 đồng vào tháng 7/2020.

Số tiền anh X, chị D còn thiếu là 220.000.000 đồng – 85.000.000 đồng = 135.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Qua xác minh tại Trung tâm Viettel– thuộc Tập đoàn viễn thông Quân đội xác định được chị D đã chuyển 04 lần tiền cho chị T với tổng số tiền 90.000.000 đồng, chị T thừa nhận là có việc đòi tiền thay cho ông T, bà Th. Ông T thừa nhận: Đã nhận 10.000.000 tiền mặt từ bà Dung và 5.000.000 đồng chuyển khoản từ anh X.

Có căn cứ để xác định: Anh X, chị D đã trả cho ông T, bà Th 105.000.000 đồng, trong đó: 90.000.000 đồng chuyển cho chị T, 10.000.000 đồng ông T nhận trực tiếp và 5.000.000 đồng chuyển khoản cho ông T. Do đó có căn cứ để chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông T bà Th. Buộc anh X, chị D phải trả cho ông T, bà Th: 220.000.000 đồng – 105.000.000 đồng = 115.000.000 đồng.

Đối với ý kiến của chị T cho rằng trong tổng số 90.000.000 đồng mà chị đã nhận, có 20.000.000 đồng là anh X, chị D nợ nên chị mới chuyển cho ông T, bà Th 70.000.000 đồng; tuy nhiên, chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc 20.000.000 đồng là tiền nợ của anh X, chị D; chị thừa nhận có việc đòi nợ dùm ông T, bà Th do đó lời trình bày của chị T là không có căn cứ chấp nhận. Chị T có quyền khởi kiện anh X, bà Dung tại vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Th được chấp nhận một phần nên:

- Anh Lê X và chị Nguyễn Thị Kim D phải chịu 5.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 115.000.000 đồng phải trả.

- Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Th phải chịu 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 20.000.000 đồng không được chấp nhận. Khấu trừ vào số tiền 3.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001272 ngày 28/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức. Hoàn trả 2.500.000 đồng cho ông T, bà Th.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Th:

- Buộc anh Lê X, chị Nguyễn Thị Kim D phải trả cho ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Th số tiền 115.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Th yêu cầu anh Lê X và chị Nguyễn Thị Kim D phải trả số tiền 20.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Lê X và chị Nguyễn Thị Kim D phải chịu 5.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Th phải chịu 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; trừ vào số tiền 3.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001272 ngày 28/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức. Hoàn trả 2.500.000 đồng cho ông T, bà Th.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi Cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu, HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Quang Trung